

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 304 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày 16 tháng 7 năm 2025

KẾ HOẠCH

Nâng hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2025

**I. MỤC TIÊU VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG NÂNG CAO VỊ TRÍ
XẾP HẠNG PCI NĂM 2025**

1. Mục tiêu:

- Duy trì và nâng cao vị thứ xếp hạng PCI năm trong TOP 5 và thuộc vào “Nhóm tốt” của cả nước.
- Cải thiện vị trí xếp hạng của tất cả các chỉ số thành phần, cụ thể như sau:

Chỉ số	Xếp hạng	
	Năm 2024	Năm 2025
Gia nhập thị trường	43	≤ 20
Tiếp cận đất đai	15	≤ 10
Tính Minh bạch	35	≤ 2
Chi phí thời gian	31	≤ 10
Chi phí không chính thức	6	≤ 8
Cạnh tranh bình đẳng	10	≤ 5
Tính năng động và tiên phong của chính quyền	24	≤ 8
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	40	≤ 20
Đào tạo lao động	6	≤ 10
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	2	≤ 5
PCI	6	≤ 5

Trong đó, xây dựng mục tiêu về vị thứ xếp hạng của **142 chỉ tiêu** thuộc các chỉ số thành phần được cụ thể ở Phụ lục 01 (đính kèm Kế hoạch này).

2. Phân công nhiệm vụ:

a) Nâng hạng các chỉ tiêu của từng lĩnh vực trên cơ sở kết hợp các nội dung của bảng khảo sát:

Chỉ số PCI được xây dựng dữ liệu dựa trên cách thức sử dụng dữ liệu từ các nguồn chính thức đã được công bố của các bộ, ngành và dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp. Mẫu chọn ngẫu nhiên phân tầng đảm bảo phản ánh đầy đủ đặc điểm doanh nghiệp. Bộ câu hỏi khảo sát doanh nghiệp được chia thành 12 nhóm nội dung, trong đó có 10 nhóm cụ thể như sau:

TT	Nhóm nội dung	Số lượng câu hỏi
A	Đăng ký doanh nghiệp và giấy phép kinh doanh	6
B	Đất đai, mặt bằng kinh doanh	7
C	Chi phí kinh doanh	26 câu hỏi được chia thành 5 mục
D	Môi trường kinh doanh	21 câu hỏi được chia thành 4 mục
Đ	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7
E	Giải quyết tranh chấp và vấn đề an ninh trật tự	6 câu hỏi được chia thành 2 mục
G	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4
H	Các vấn đề chung	3
I	Hội nhập kinh tế quốc tế	6
K	Môi trường	6

Trên cơ sở nội dung của 142 chỉ tiêu thuộc các chỉ số thành phần; các câu hỏi của bảng khảo sát đã được rà soát, bóc tách cụ thể từng câu hỏi liên quan đến ngành, lĩnh vực theo dõi, phụ trách của từng sở ban ngành, địa phương theo Phụ lục 02 (đính kèm Kế hoạch này).

b) Phân công nhiệm vụ sở ban ngành, địa phương theo lĩnh vực theo dõi, phụ trách:

Phân công chủ trì nhiệm vụ cải thiện vị thứ xếp hạng của từng chỉ số chi tiết đến từng sở ban ngành, địa phương theo Phụ lục 03 (đính kèm kế hoạch này). Trong đó, tổng hợp cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách số lượng các chỉ số như sau:

Stt	Đơn vị chủ trì	Số lượng chỉ số chủ trì
I. NHÓM CHUNG		
1	Các cơ quan, ban, ngành & địa phương	33
2	Các sở, ban, ngành	3
3	Các Sở chuyên ngành có cấp phép kinh doanh có điều kiện (Công Thương, Tư pháp, NN&MT, Xây dựng, ...)	7
4	UBND các địa phương thuộc thành phố Huế	2
II. CƠ QUAN / ĐƠN VỊ		
1	Văn phòng UBND thành phố	1
2	Văn phòng UBND thành phố (Trung tâm PV HCC)	6
3	Văn phòng UBND thành phố (Cổng Thông tin điện tử)	5
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18
5	Sở Tài chính	11
6	Toà án nhân dân thành phố	11

7	Sở Nội vụ	7
8	Sở Tư pháp	7
9	Công an thành phố	5
10	Thuế thành phố Huế	5
11	Sở Công Thương	5
12	Thanh tra thành phố	5
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	5
14	Sở Xây dựng	2
15	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp	2
16	BQL Khu Kinh tế - Công nghiệp	1
17	Quỹ Đầu tư phát triển thành phố	1
18	Các Hội và Hiệp hội trên địa bàn thành phố	1
Tổng cộng		142

c) Phân các Tổ do các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố trực tiếp chỉ đạo

Trên cơ sở nội dung của 10 Chỉ số thành phần sẽ do các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố phụ trách theo ngành, lĩnh vực để chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình thực hiện.

STT	Lãnh đạo UBND thành phố phụ trách chỉ đạo	Nội dung chỉ số thành phần	Số lượng chỉ số
1	Đồng chí Chủ tịch UBND thành phố	CSTP 5: Chi phí không chính thức	16
		CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	13
2	Đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực UBND thành phố	CSTP 4: Chi phí thời gian	14
		CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	9
3	Đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố phụ trách khối kinh tế ngành	CSTP 3: Tính minh bạch	17
		CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	11
4	Đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố phụ trách khối kinh tế tổng hợp	CSTP 1: Gia nhập thị trường	19
		CSTP 2: Tiếp cận đất đai	14
5	Đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố phụ trách lĩnh vực tư pháp - an ninh	CSTP 9: Đào tạo lao động	11
		CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	18
Tổng cộng:			142

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành, địa phương được giao phân công chủ trì từng chỉ số liên quan theo Phụ lục 02 (*bao gồm các chỉ số con thuộc nhóm chung và các chỉ số con cụ thể đến từng cơ quan*) chủ động triển khai một số nội dung chủ yếu sau:

- Nghiên cứu phiếu khảo sát (theo link đính kèm: <https://pcvietnam.vn/an-pham/phieu-khao-sat>), theo chức năng nhiệm vụ để xây dựng Kế hoạch chi tiết cải thiện vị thứ xếp hạng của từng chỉ số **trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch này** được ban hành nhằm góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2025; lưu ý kết hợp nội dung của phiếu khảo sát doanh nghiệp đã được phân loại đến từng lĩnh vực phụ trách của các đơn vị để đề xuất các giải pháp trọng tâm, trọng điểm nhằm nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, đồng bộ, nhất quán các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số: 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW.

- Quán triệt toàn thể công chức, viên chức, người lao động thay đổi mạnh mẽ tư duy hành chính từ kiểm soát sang đồng hành, coi doanh nghiệp là đối tượng “phục vụ” thay vì đối tượng “quản lý”; thực thi chính sách, pháp luật công bằng, minh bạch theo cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực vốn, đất đai, tài nguyên, tài sản, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực tài nguyên khác.

- Xử lý nghiêm và công khai các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, đưa thông tin sai lệch, không chính xác, ảnh hưởng đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, doanh nhân.

- Thực hiện báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ được phân công (**trước ngày 30/3/2026**) gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố.

Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp tình hình triển khai thực hiện của các sở, ban, ngành, địa phương; phân tích kết quả đánh giá do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm về chỉ số PCI của

thành phố Huế, báo cáo và đề xuất UBND thành phố các nhiệm vụ nâng hạng Chỉ số PCI của Thành phố trong năm tới./.

Nơi nhận:

- Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- TAND TP, VKS ND TP;
- UBND các phường, xã;
- VPUBND thành phố: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, DN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương



Phụ lục I

MỤC TIÊU XẾP HẠNG TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP
TỈNH (PCI)

(Kèm theo Kế hoạch số: ~~3CH~~ /KH-UBND ngày 16 /7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
I	NHÓM CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO VỊ THỨ XẾP HẠNG (127 CHỈ TIÊU)					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	62	9	-53	≤ 5
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	62	1	-61	≤ 2
3	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	61	17	-44	≤ 10
4	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	61	52	-9	≤ 10
5	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	60	10	-50	≤ 10
6	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)	59	43	-16	≤ 25
7	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	58	1	-57	≤ 5
8	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	57	58	1	≤ 10

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
9	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)	57	63	6	≤ 40
10	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	55	19	-36	≤ 5
11	CSTP 3: Tính Minh bạch	Chất lượng website của tỉnh	53	1	-52	≤ 5
12	CSTP 3: Tính Minh bạch	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	53	15	-38	≤ 5
13	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	52	58	6	≤ 20
14	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	52	13	-39	≤ 3
15	CSTP 4: Chi phí thời gian	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	50	14	-36	≤ 10
16	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	50	30	-20	≤ 20
17	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	50	45	-5	≤ 20
18	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	50	30	-20	≤ 20
19	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	49	31	-18	≤ 20
20	CSTP 3: Tính Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	49	3	-46	≤ 2

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
21	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	49	30	-19	≤ 25
22	CSTP 5: Chi phí không chính thức	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	49	39	-10	≤ 20
23	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	47	21	-26	≤ 5
24	CSTP 4: Chi phí thời gian	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	46	37	-9	≤ 20
25	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	46	14	-32	≤ 10
26	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	44	14	-30	≤ 5
27	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	44	7	-37	≤ 5
28	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	44	32	-12	≤ 25
29	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	44	1	-43	≤ 5
30	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	43	42	-1	≤ 25
31	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	43	18	-25	≤ 10
32	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	43	9	-34	≤ 5
33	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	43	47	4	≤ 15

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
34	CSTP 3: Tính Minh bạch	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	42	17	-25	≤ 10
35	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	41	24	-17	≤ 10
36	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	40	13	-27	≤ 20
37	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	38	35	-3	≤ 20
38	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	37	24	-13	≤ 5
39	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	36	18	-18	≤ 5
40	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	35	5	-30	≤ 5
41	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	35	30	-5	≤ 15
42	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	34	12	-22	≤ 5
43	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	33	18	-15	≤ 5
44	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	33	6	-27	≤ 5

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
45	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	33	14	-19	≤ 10
46	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	32	55	23	≤ 10
47	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	32	25	-7	≤ 25
48	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	32	34	2	≤ 10
49	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	32	6	-26	≤ 5
50	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (%)	32	16	-16	≤ 10
51	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	32	40	8	≤ 30
52	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	32	28	-4	≤ 20
53	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	31	16	-15	≤ 5
54	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	31	55	24	≤ 20
55	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	23	-7	≤ 20
56	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	30	40	10	≤ 20
57	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	30	45	15	≤ 20

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
58	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	30	34	4	≤ 25
59	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	30	2	-28	≤ 5
60	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	29	24	-5	≤ 5
61	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	29	24	-5	≤ 15
62	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	29	39	10	≤ 5
63	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	29	32	3	≤ 10
64	CSTP 3: Tính Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	28	10	-18	≤ 5
65	CSTP 3: Tính Minh bạch	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27	4	-23	≤ 3
66	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	26	36	10	≤ 15
67	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	26	25	-1	≤ 10
68	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	26	23	-3	≤ 15

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
69	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	25	32	7	≤ 10
70	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy (%)	25	34	9	≤ 5
71	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	25	27	2	≤ 10
72	CSTP 9: Đào tạo lao động	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)	25	26	1	≤ 10
73	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	25	17	-8	≤ 10
74	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	24	34	10	≤ 10
75	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	24	15	-9	≤ 10
76	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	24	12	-12	≤ 5
77	CSTP 3: Tính Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	23	8	-15	≤ 3
78	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	22	47	25	≤ 15
79	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	22	48	26	≤ 10
80	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22	55	33	≤ 10
81	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	21	7	-14	≤ 3

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
82	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	21	33	12	≤ 5
83	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	21	5	-16	≤ 3
84	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	21	47	26	≤ 20
85	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	20	52	32	≤ 5
86	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	20	30	10	≤ 5
87	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	20	1	-19	≤ 5
88	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiễu loạn doanh nghiệp (%)	20	46	26	≤ 10
89	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	20	41	21	≤ 20
90	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	19	30	11	≤ 15
91	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (%), TANDTC)	19	33	14	≤ 15
92	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	18	11	-7	≤ 3

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
93	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	17	34	17	≤ 10
94	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	17	24	7	≤ 10
95	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	17	35	18	≤ 5
96	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	17	12	-5	≤ 10
97	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	16	23	7	≤ 5
98	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	16	5	-11	≤ 5
99	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16	45	29	≤ 10
100	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	16	28	12	≤ 10
101	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	16	48	32	≤ 15
102	CSTP 9: Đào tạo lao động	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	15	41	26	≤ 10
103	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	14	25	11	≤ 10
104	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	14	26	12	≤ 5
105	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	13	3	-10	≤ 5

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
106	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	13	59	46	≤ 10
107	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	13	53	40	≤ 10
108	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%; TCTK)	13	13	0	≤ 10
109	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	12	12	0	≤ 5
110	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	11	53	42	≤ 10
111	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	10	24	14	≤ 5
112	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	9	3	-6	≤ 5
113	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	9	58	49	≤ 10
114	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	9	2	-7	≤ 5
115	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	8	23	15	≤ 10
116	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	8	21	13	≤ 5
117	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	8	8	0	≤ 5
118	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	8	60	52	≤ 30

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
119	CSTP 9: Đào tạo lao động	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	8	40	32	≤ 10
120	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	7	35	28	≤ 5
121	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	7	26	19	≤ 5
122	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	7	21	14	≤ 10
123	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	6	25	19	≤ 10
124	CSTP 3: Tính Minh bạch	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	6	15	9	≤ 5
125	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	6	50	44	≤ 15
126	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	6	26	20	≤ 10
127	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	6	21	15	≤ 10
II	NHÓM CHỈ SỐ DUY TRÌ VỊ TRÍ XẾP HẠNG TRONG NHÓM DẪN ĐẦU (15 CHỈ TIÊU)					
1	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	5	61	56	≤ 10
2	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	5	45	40	≤ 5

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	5	18	13	≤ 5
4	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	5	14	9	≤ 5
5	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	4	41	37	≤ 3
6	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	4	24	20	≤ 5
7	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	4	16	12	≤ 5
8	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	3	25	22	≤ 10
9	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	3	22	19	≤ 5
10	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	3	13	10	≤ 5
11	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý)	2	37	35	≤ 5
12	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	2	15	13	≤ 5
13	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	1	3	2	≤ 3

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
14	CSTP 9: Đào tạo lao động	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	1	35	34	≤ 5
15	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	1	15	14	≤ 5



Phụ lục II:

BẢNG PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ TUNG CHI TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)

(Kèm theo Kế hoạch số 304/KH-UBND ngày 16/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2024	Vị thứ 2023	Tăng/Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2025
NHÓM CHUNG						
A	Các cơ quan, ban, ngành & địa phương					
1	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	61	17	-44	≤ 10
2	CSTP 3: Tính Minh bạch	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	53	15	-38	≤ 5
3	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	50	30	-20	≤ 20
4	CSTP 4: Chi phí thời gian	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	50	14	-36	≤ 10
5	CSTP 5: Chi phí không chính thức	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	49	39	-10	≤ 10
6	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	43	18	-25	≤ 10
7	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	38	35	-3	≤ 20
8	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	34	12	-22	≤ 5

9	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (%)	32	16	-16	≤ 10
10	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	32	6	-26	≤ 5
11	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	31	16	-15	≤ 5
12	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	30	40	10	≤ 20
13	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	29	39	10	≤ 5
14	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	26	36	10	≤ 15
15	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	26	25	-1	≤ 10
16	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	25	27	2	≤ 10
17	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy (%)	25	34	9	≤ 5
18	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	24	15	-9	≤ 10
19	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	21	33	12	≤ 10
20	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	21	7	-14	≤ 3
21	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	21	5	-16	≤ 3

22	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	17	34	17	≤ 10
23	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	17	24	7	≤ 10
24	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	16	28	12	≤ 5
25	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	16	5	-11	≤ 3
26	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	14	25	11	≤ 15
27	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	13	59	46	< 20
28	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	11	53	42	≤ 15
29	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	9	58	49	≤ 20
30	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	7	26	19	≤ 5
31	CSTP 3: Tính Minh bạch	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	6	15	9	≤ 5
32	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	5	61	56	≤ 20
33	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	3	25	22	≤ 10
B	Các Sở, ban, ngành					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	62	9	-53	≤ 5
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	62	1	-61	≤ 2

3	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	36	18	-18	≤ 5
C	Các Sở chuyên ngành (Công Thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, ...)					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	8	23	15	≤ 10
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	8	21	13	≤ 5
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	6	25	19	≤ 10
4	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	5	18	13	≤ 5
5	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	4	16	12	≤ 5
6	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	3	22	19	≤ 5
7	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	1	15	14	≤ 5
D	UBND các địa phương thuộc thành phố Huế					
1	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	1	3	2	≤ 3
2	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	29	32	3	≤ 10
CƠ QUAN / ĐƠN VỊ						
Đ	Văn phòng UBND thành phố Huế					
1	CSTP 7: Tính năng động và tiên phong của chính quyền	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	29	24	-5	≤ 15
E	Văn phòng UBND thành phố (Trung tâm PV HCC)					

1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	61	52	-9	≤ 10
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	57	58	1	≤ 10
3	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	52	13	-39	≤ 3
4	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	47	21	-26	≤ 5
5	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	32	55	23	≤ 10
6	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	23	8	-15	≤ 3
G	Văn phòng UBND thành phố (Cổng Thông tin điện tử)					
1	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Chất lượng website của tỉnh	53	1	-52	≤ 5
2	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	49	3	-46	≤ 2
3	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	28	10	-18	≤ 5
4	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27	4	-23	≤ 3
5	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	22	48	26	≤ 10
H	Sở Nông nghiệp và Môi trường					
1	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)	59	43	-16	≤ 25
2	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	49	31	-18	≤ 20
3	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	43	42	-1	≤ 25

4	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	43	9	-34	≤ 25
5	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	40	13	-27	≤ 20
6	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	33	6	-27	≤ 20
7	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	32	34	2	≤ 10
8	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	32	25	-7	≤ 20
9	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	23	-7	≤ 20
10	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	24	34	10	≤ 10
11	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22	55	33	≤ 5
12	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	16	23	7	≤ 5
13	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	13	3	-10	≤ 5
14	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	9	3	-6	≤ 5
15	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	9	2	-7	≤ 5
16	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	8	60	52	≤ 3
17	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	7	35	28	≤ 3
18	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	4	41	37	≤ 3

I		Sở Tài chính				
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	58	1	-57	≤ 5
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	52	58	6	≤ 20
3	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	50	45	-5	≤ 20
4	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	44	14	-30	≤ 5
5	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	33	14	-19	≤ 10
6	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	22	47	25	≤ 15
7	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	20	52	32	≤ 5
8	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	20	30	10	≤ 5
9	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	18	11	-7	≤ 3
10	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	8	8	0	≤ 5
11	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	20	1	-19	≤ 5
K		Toà án nhân dân thành phố				
1	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)	57	63	6	≤ 40

2	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	30	2	-28	≤ 5
3	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	20	41	21	≤ 30
4	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	19	33	14	≤ 15
5	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	7	21	14	≤ 10
6	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	6	50	44	≤ 20
7	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	5	14	9	≤ 5
8	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	4	24	20	≤ 5
9	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	3	13	10	≤ 5
10	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý)	2	37	35	≤ 5
11	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	2	15	13	≤ 5
L	Sở Nội vụ					

1	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	43	47	4	≤ 15
2	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	30	45	15	≤ 20
3	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	17	12	-5	≤ 10
4	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	16	48	32	≤ 30
5	CSTP 9: Đào tạo lao động	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	15	41	26	≤ 25
6	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	13	53	40	≤ 15
7	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%), TCTK)	13	13	0	≤ 10
M	Sở Tư pháp					
1	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	49	30	-19	≤ 25
2	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	32	40	8	≤ 30
3	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	21	47	26	≤ 30
4	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	19	30	11	≤ 25
5	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	10	24	14	≤ 10
6	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	6	26	20	≤ 20

7	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	6	21	15	≤ 10
N	Công an thành phố					
1	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	44	1	-43	≤ 5
2	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	37	24	-13	≤ 5
3	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	25	17	-8	≤ 10
4	CSTP 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	5	45	40	≤ 5
O	Thuế thành phố Huế					
1	CSTP 4: Chi phí thời gian	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	46	37	-9	≤ 20
2	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	44	7	-37	≤ 5
3	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	41	24	-17	≤ 10
4	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	33	18	-15	≤ 5
5	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16	45	29	≤ 10
P	Sở Công Thương					
1	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	60	10	-50	≤ 10

2	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	32	28	-4	≤ 20
3	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	31	55	24	≤ 20
4	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	26	23	-3	≤ 15
5	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	14	26	12	≤ 5
Q	Thanh tra thành phố					
1	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	55	19	-36	≤ 5
2	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	29	24	-5	≤ 5
3	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	25	32	7	≤ 10
4	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiễu doanh nghiệp (%)	20	46	26	≤ 10
5	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	12	12	0	≤ 5
R	Sở Giáo dục và Đào tạo					
1	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	44	32	-12	≤ 25
2	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	30	34	4	≤ 25
3	CSTP 9: Đào tạo lao động	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDĐT)	25	26	1	≤ 10
4	CSTP 9: Đào tạo lao động	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	8	40	32	≤ 20
5	CSTP 9: Đào tạo lao động	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	1	35	34	≤ 10
S	Sở Xây dựng					

1	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	24	12	-12	≤ 5
2	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	17	35	18	≤ 5
T	BQL Khu Kinh tế Công nghiệp					
1	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	35	30	-5	≤ 15
U	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp					
1	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	50	30	-20	≤ 20
2	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	35	5	-30	≤ 5
V	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp					
1	CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	46	14	-32	≤ 10
W	Các Hội và Hiệp hội trên địa bàn thành phố					
1	CSTP 3: Tính Minh bạch	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	42	17	-25	≤ 10



Phụ lục III
THỐNG KÊ BẢNG PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH
TRANH CẤP TỈNH (PCI)
(Kèm theo Kế hoạch số 304/KH-UBND ngày 16/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Nhóm CS	Đơn vị chủ trì	Số lượng chỉ tiêu chủ trì
NHÓM CHUNG		
A	Các cơ quan, ban, ngành & địa phương	32
B	Các Sở, ban, ngành	3
C	Các Sở chuyên ngành (Công Thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, ...)	7
D	UBND các địa phương thuộc thành phố Huế	2
CƠ QUAN / ĐƠN VỊ		
E	Văn phòng UBND thành phố Huế	1
F	Văn phòng UBND thành phố Huế (Trung tâm PV HCC thành phố)	6
G	Văn phòng UBND thành phố Huế (Cổng Thông tin điện tử thành phố)	5
H	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18
I	Sở Tài chính	11
K	Toà án nhân dân thành phố Huế	11
L	Sở Nội vụ	7
M	Sở Tư pháp	7
N	Công an thành phố Huế	4
O	Thuế thành phố Huế	5
P	Sở Công Thương	5
Q	Thanh tra thành phố Huế	5
R	Sở Giáo dục và Đào tạo	5
S	Sở Xây dựng	2
T	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp	2
U	BQL Khu Kinh tế - Công nghiệp	1
V	Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Huế	1
W	Các Hội và Hiệp hội trên địa bàn thành phố Huế	1
Tổng cộng		141